

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba (03) tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003, Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ- TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012- 20120;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 48/2013/TTLT- BTC-BLĐTBXH ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 43/TTr- LĐTBXH- DN, ngày 08/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo và mức hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba (03) tháng cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo biểu chi tiết đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Người khuyết tật là lao động nông thôn, người khuyết tật là lao động thành thị thuộc hộ nghèo ngoài mức hỗ trợ tại Điều 1 còn được hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại trong thời gian học nghề; mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây về chi phí đào tạo và mức hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới ba (03) cho người khuyết tật là lao động nông thôn, người khuyết tật là lao động thành thị thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động và Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, VP5, VP6.
VH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Dung



DANH MỤC NGHỀ, ĐỊNH MỨC CHI PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ TỪ NSNN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ VÀ ĐẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian (tháng)	Thực hiện chương trình khóa học nghề				Chi phí đào tạo cho 1 học viên							Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề từ NSNN cho 1 học viên/ khóa học (1.000 đồng)
			Tổng số giờ/khóa học	Trong đó:			Mức chi phí đào tạo cho 1 học viên/khóa học (1.000 đồng)	Tỷ lệ phân bổ cho từng nội dung chi (%)						
				Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành nghề	Số giờ ôn tập, kiểm tra		Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ, chứng nhận dạy nghề	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	Chi hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề	Chi công tác quản lý lớp học	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị dạy nghề	Chi khác	
A	B	C	D=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Sơ cấp nghề													
1	Máy trang phục	5	672	150	470	52	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
2	Máy công nghiệp	5	665	90	540	35	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
3	Mộc mỹ nghệ	5	668	60	568	40	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
4	Điện dân dụng	5	656	116	480	60	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
5	Điện tử	5	698	150	508	40	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
6	Thiết kế tạo mẫu tóc	5	660	147	488	25	6.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	6.000
7	Sửa chữa xe gắn máy, mô tô	5	675	158	506	11	5.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	5.000
8	Sửa chữa máy tính phần cứng	4	540	120	410	10	4.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	4.500
9	Trang điểm thẩm mỹ	3	400	80	300	20	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
10	Vĩ tính văn phòng	3	405	88	309	8	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
II	Đạy nghề dưới 3 tháng													
1	Rèn thủ công, thêu vĩ tính (thêu ren, thêu rùa)	2,5	330	40	275	15	3.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.000
2	Đan lát thủ công (đan cối, bèo bông, máy tre)	2,5	375	38	325	12	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500

TT	Tên nghề đào tạo	Thời gian (tháng)	Thực hiện chương trình khóa học nghề				Chi phí đào tạo cho 1 học viên							Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề từ NSNN cho 1 học viên/ khóa học (1.000 đồng)
			Tổng số giờ/khóa học	Trong đó:			Mức chi phí đào tạo cho 1 học viên/khóa học (1.000 đồng)	Tỷ lệ phân bổ cho từng nội dung chi (%)					Chi khác	
				Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành nghề	Số giờ ôn tập, kiểm tra		Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ, chứng nhận nghề	Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề	Chi hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề	Chi công tác quản lý lớp học	Chi thuê lớp học, thuê thiết bị dạy nghề		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Mộc thủ công (móc sợi, đinh hạt cườm)	2,5	375	38	325	12	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
4	Xoa bóp bấm huyệt	2,5	368	75	278	15	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
5	Chê tâm, tâm hương, xe hương	2,5	330	65	250	15	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
6	Dệt chiếu	2,5	375	38	325	12	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
7	Khâu chân bông	2,5	330	90	225	15	3.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.000
8	Làm quạt giấy	2,5	330	70	250	10	3.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.000
9	Trồng đào, quất cảnh	2,5	375	35	330	10	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
10	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gà	2,5	368	82	252	34	3.500	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.500
11	Nghề chế dưa	2	300	30	260	10	3.000	5-10	30-35	35-45	5	5-10	3-5	3.000